

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 286/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 19-8-2022
V/v: “Tranh chấp ly hôn, nuôi
con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thành Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Lan - Cán bộ Chi cục thuế khu vực B - Vĩnh Cửu.

2. Bà Thiều Thị Phi Loan – Nguyên cán bộ Hội liên hiệp phụ nữ thành
phố B.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân
thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà
Nguyễn Thị Huỳnh Như - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B - tỉnh
Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 255/2022/TLST-HNGĐ
ngày 21 tháng 01 năm 2022, về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết
định đưa vụ án ra xét xử số: 210/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm
2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 311/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 7
năm 2022 , giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Bà Đào Thị Thanh N**; Sinh năm: 1984

Địa chỉ thường trú: tổ 10, Khu phố 4C, Phường T, Thành phố B, tỉnh Đồng
Nai

- Bị đơn: **Ông Trịnh Đình D**, Sinh năm: 1984

Địa chỉ thường trú: tổ 10, Khu phố 4C, Phường T, Thành phố B, tỉnh Đồng
Nai.

Địa chỉ liên lạc: tổ 32, Khu phố 3A, Phường T, Thành phố B, tỉnh Đồng
Nai.

(Bà N có đơn xin vắng mặt, ông D vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Đào Thị Thanh N trình
bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trịnh Đình D tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện E, tỉnh Đắk Lắk và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 02, quyền số 01 ngày 06/01/2011.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng khoảng thời gian gần đây, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, tranh chấp, bất đồng quan điểm, không tôn trọng lẫn nhau. Hai vợ chồng đã ly thân một thời gian, không còn chăm sóc, quan tâm nhau nữa. Nay bà nhận thấy tình trạng hôn nhân lâm vào bế tắc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Bà đã không còn tình cảm với ông D nên bà đề nghị Tòa án cho ly hôn với ông Trịnh Đình D.

Về con chung: Bà và ông D có hai con chung là cháu Trịnh Thị Bảo T; sinh ngày 02/04/2012 và Trịnh Hải Đ; sinh ngày: 06/01/2016. Ly hôn bà xin được trực tiếp nuôi dưỡng hai con, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con. Bà đang làm nhân viên sản xuất giấy tại Công ty TNHH MTV In ấn Thịnh Hưng. Hiện nay hai con đang sống với bà và có cuộc sống ổn định.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Bị đơn ông Trịnh Đình D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, không có bản tự khai nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông D.***

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án là phù hợp, đúng với quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Xét cuộc sống vợ chồng của bà N, ông D không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà N yêu cầu ly hôn với ông D là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Giao hai con chung là Trịnh Thị Bảo T; sinh ngày 02/04/2012 và Trịnh Hải Đ; sinh ngày: 06/01/2016 cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời, ông D không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Do chưa có lời khai của ông D nên tách ra giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác nếu sau này các bên có yêu cầu.

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà N phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự: Bà Đào Thị Thanh N yêu cầu được ly hôn với ông Trịnh Đình D, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trịnh Thị Bảo T; sinh ngày 02/04/2012 và cháu Trịnh Hải Đ; sinh ngày: 06/01/2016. Căn cứ vào Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*”; Bà Đào Thị Thanh N là nguyên đơn, ông Trịnh Đình D là bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Đào Thị Thanh N nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Trịnh Đình D có địa chỉ thường trú tại tổ 10, Khu phố 4C, Phường T, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bà Đào Thị Thanh N có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Trịnh Đình D đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N, ông D theo quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đào Thị Thanh N và ông Trịnh Đình D kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân dân xã D, huyện E, tỉnh Đắk Lắk và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 02, quyển số 01 ngày 06/01/2011 nên áp dụng Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là hôn nhân hợp pháp. Theo bà N, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng khoảng thời gian gần đây, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, tranh chấp, bất đồng quan điểm, không có hạnh phúc. Hai vợ chồng đã ly thân một thời gian, không còn chăm sóc, quan tâm nhau nữa. Nay bà nhận thấy tình trạng hôn nhân lâm vào bế tắc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Bà đã không còn tình cảm với ông D nên đề nghị Tòa án cho ly hôn với ông Trịnh Đình D.

Tòa án đã nhiều lần tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập ông D đến Tòa làm việc nhưng ông D vẫn vắng mặt không lý do, không có ý kiến phản hồi thể hiện việc ông D không tích cực trong việc hòa giải, hàn gắn quan hệ vợ chồng, không thiết tha cuộc sống hôn nhân với bà N. Qua kết quả xác minh tại nơi cư trú ngày 27/4/2022 thì địa phương không nắm rõ mâu thuẫn giữa vợ chồng bà N và ông D do không thấy trình báo, đề nghị Tòa án căn cứ vào lời khai của đương sự và các chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà N, ông D là có thật, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N, giải quyết cho bà N được ly hôn với ông D để trả tự do cả hai là phù hợp.

[5] Về con chung: Bà N và ông D có hai con chung là cháu Trịnh Thị Bảo T; sinh ngày 02/04/2012 và cháu Trịnh Hải Đ; sinh ngày: 06/01/2016. Khi ly hôn bà N xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy, ông D không đến Tòa làm việc nên không ghi nhận được ý kiến. Hiện nay bà N đang làm nhân viên sản xuất giấy tại Công ty TNHH MTV In ấn Thịnh Hưng, có nghề nghiệp ổn định. Hai con cũng đang sống cùng mẹ. Cháu Thy cũng có nguyện vọng ở với mẹ nên giao hai con cho bà Nhật trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Tạm thời, ông D không phải cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Do chưa có lời khai của ông D nên tách ra giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

[7] Về án phí: Bà N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tại phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 238, Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị Thanh N. Bà Đào Thị Thanh N được ly hôn với ông Trịnh Đình D.

2. Về con chung: Giao cháu Trịnh Thị Bảo T; Sinh ngày 02/04/2012 và Trịnh Hải Đ; Sinh ngày: 06/01/2016 cho bà Đào Thị Thanh N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, tạm thời ông Trịnh Đình D không cấp dưỡng nuôi con.

Vì không trực tiếp nuôi con nên ông D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Bà Đào Thị Thanh N phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0001183 ngày 19/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKS ND tỉnh Đồng Nai;
- T.H.A dân sự TP. B;
- VKS TP B;
- Các đương sự.
- UBND nơi đăng ký kết hôn
- Lưu HS, VP.

Thành Thị Thu Trang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thành Thị Thu Trang